

BẢN SAO

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
QUẢN LÝ ĐƯỜNG SẮT QUẢNG BÌNH**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đã được kiểm toán

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo Kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Đường sắt Quảng Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Quảng Bình được chuyển đổi từ Công ty Quản lý Đường sắt Quảng Bình theo Quyết định số 710/QĐ-ĐS ngày 29/06/2010 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được đăng ký lần đầu ngày 03/12/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 14/01/2013.

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Đường sắt Quảng Bình là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Liên hiệp Đường sắt Việt Nam (nay là Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam), được thành lập theo Quyết định số 734/2003/QĐ ngày 20/03/2003 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc đổi tên các doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Liên hiệp Đường sắt Việt Nam.

Công ty là Công ty con với 100% vốn điều lệ do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam nắm giữ.

Trụ sở chính của Công ty tại số 377 đường Trần Hưng Đạo, phường Nam Lý, Tp. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Đỗ Bá Tâm	Chủ tịch Công ty - Giám đốc
Ông Trần Văn Bằng	Phó Giám đốc
Ông Trần Ngọc Sơn	Phó Giám đốc
Ông Trần Văn Sáu	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA-IAFC.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ ĐƯỜNG SẮT QUẢNG BÌNH

Số 377 đường Trần Hưng Đạo, Tp. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Đỗ Bá Tâm

Chủ tịch Công ty

Quảng Bình, ngày 25 tháng 02 năm 2015

Số: 07/2015/BCKT-TC/AVINA-IAFC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Đường sắt Quảng Bình

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Đường sắt Quảng Bình được lập ngày 25 tháng 02 năm 2015, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Chúng tôi không thu thập được các bằng chứng làm cơ sở cho việc ghi nhận khoản mục tài sản cố định vô hình là nền đường sắt với tổng nguyên giá là 25.214.672.146 VND. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về khoản mục này và ảnh hưởng của nó (nếu có) tới các khoản mục liên quan khác trên Báo cáo tài chính.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các vấn đề khác

- Tại ngày 31/12/2014, Công ty thực hiện tạm phân phối lợi nhuận năm 2014 theo quy định tại Nghị định 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013 về Đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và Quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, chưa có Quyết định phê duyệt từ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.
- Vốn chủ sở hữu của Công ty đã vượt vốn điều lệ, tuy nhiên phần chênh lệch này chưa được nộp về Tổng Công ty theo quy định hiện hành.



Nguyễn Quốc Hùng

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0295-2013-146-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THUẾ KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN AVINA-IAFC

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2015

Lê Viết Cường

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2478-2014-146-1

Mẫu số B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2014	01/01/2014
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		59.781.462.363	78.339.913.540
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	27.104.031.183	19.099.904.441
1. Tiền	111		27.104.031.183	19.099.904.441
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II/ Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.264.349.441	27.888.947.006
1. Phải thu khách hàng	131		19.173.873.946	27.943.063.183
2. Trả trước cho người bán	132		21.812.247	84.770.037
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	68.663.248	533.963.564
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	(672.849.778)
IV/ Hàng tồn kho	140	V.03	13.181.297.332	30.701.814.608
1. Hàng tồn kho	141		13.181.297.332	30.701.814.608
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		231.784.407	649.247.485
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	2.751.916
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	231.784.407	646.495.569
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		270.306.245.606	173.185.929.499
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II/ Tài sản cố định	220		270.173.989.171	172.752.352.284
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	244.959.317.025	145.293.146.284
- Nguyên giá	222		650.214.379.857	444.744.218.718
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(405.255.062.832)	(299.451.072.434)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	25.214.672.146	27.459.206.000
- Nguyên giá	228		25.214.672.146	27.459.206.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III/ Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV/ Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V/ Tài sản dài hạn khác	260		132.256.435	433.577.215
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05	132.256.435	433.577.215
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		330.087.707.969	251.525.843.039

Mẫu số B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2014	01/01/2014
A/ NỢ PHẢI TRẢ	300		75.351.336.588	93.350.707.928
I/ Nợ ngắn hạn	310		62.907.868.104	79.240.578.541
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		20.618.884.191	37.833.386.910
3. Người mua trả tiền trước	313		105.158.732	970.156.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	2.740.525.978	866.224.046
5. Phải trả người lao động	315		23.901.426.283	23.828.524.605
7. Phải trả nội bộ	317	V.09	2.229.296.985	8.541.011.805
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.10	6.167.233.400	4.402.048.614
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		7.145.342.535	2.799.226.561
II/ Nợ dài hạn	330		12.443.468.484	14.110.129.387
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.09	11.349.974.967	13.019.088.967
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.11	1.093.493.517	1.091.040.420
B/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		254.736.371.381	158.175.135.111
I/ Vốn chủ sở hữu	410	V.12	10.788.561.071	13.609.398.215
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		10.571.755.893	10.571.755.893
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		216.805.178	216.805.178
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	2.820.837.144
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		243.947.810.310	144.565.736.896
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		243.947.810.310	144.565.736.896
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		330.087.707.969	251.525.843.039

Mẫu số B01 - DN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chỉ tiêu	TM	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		372.849.778	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-



Đỗ Bá Tâm

Chủ tịch Công ty

Quảng Bình, ngày 25 tháng 02 năm 2015

Mai Thị Tuyết Lan

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thùy Giang

Người lập biểu

Mẫu số B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL01	120.981.870.459	119.343.649.194
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		120.981.870.459	119.343.649.194
4. Giá vốn hàng bán	11	VL02	109.811.060.807	107.348.731.732
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.170.809.652	11.994.917.462
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL03	611.994.673	512.801.479
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VL04	7.360.105.673	8.580.921.560
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		4.422.698.652	3.926.797.381
11. Thu nhập khác	31	VL05	3.499.663.434	880.682.024
12. Chi phí khác	32	VL06	3.678.806.527	1.006.929.253
13. Lợi nhuận khác	40		(179.143.093)	(126.247.229)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.243.555.559	3.800.550.152
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL07	933.582.223	968.709.769
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.309.973.336	2.831.840.383



Đỗ Bá Tâm

Chủ tịch Công ty

Quảng Bình, ngày 25 tháng 02 năm 2015

Mai Thị Tuyết Lan

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thùy Giang

Người lập biểu

Mẫu số B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2014

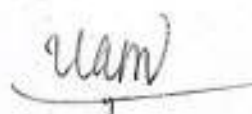
Đơn vị tính: VND


Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	143.003.136.305	118.496.304.904
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(53.532.363.374)	(45.564.248.894)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(53.376.899.222)	(43.238.354.118)
4 Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5 Tiền chi nộp thuế TNDN	05	(990.618.976)	(824.752.902)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	18.625.540.906	1.717.363.742
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(44.796.633.570)	(23.463.222.377)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.932.162.069	7.123.090.355
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.540.030.000)	(492.958.473)
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	611.994.673	512.801.479
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(928.035.327)	19.843.006
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	8.004.126.742	7.142.933.361
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19.099.904.441	11.956.971.080
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	27.104.031.183	19.099.904.441



Đỗ Bá Tâm
Chủ tịch Công ty

Quảng Bình, ngày 25 tháng 02 năm 2015


Mai Thị Tuyết Lan
Kế toán trưởng


Đỗ Thị Thủy Giang
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Quảng Bình được chuyển đổi từ Công ty Quản lý Đường sắt Quảng Bình theo Quyết định số 710/QĐ-DS ngày 29/06/2010 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được đăng ký lần đầu ngày 03/12/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 14/01/2013.

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Đường sắt Quảng Bình là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Liên hiệp Đường sắt Việt Nam (nay là Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam), được thành lập theo Quyết định số 734/2003/QĐ ngày 20/03/2003 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc đổi tên các doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Liên hiệp Đường sắt Việt Nam.

Công ty là Công ty con với 100% vốn điều lệ do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam nắm giữ.

Trụ sở chính của Công ty tại số 377 đường Trần Hưng Đạo, phường Nam Lý, Tp. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 2 ngày 14/01/2013 9.915.535.111 VND. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (chỉ tiêu 411 trên Bảng cân đối kế toán) tại ngày 31/12/2014 là 10.571.755.893 VND, chênh lệch lớn hơn so với vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 2 là 656.220.782 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Xí nghiệp Xây dựng công trình	Số 377 đường Trần Hưng Đạo, phường Nam Lý, Tp. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Theo hoạt động đăng ký kinh doanh của Công ty
Khách sạn Đường sắt Quảng Bình	Đường Trương Pháp, phường Hải Thành, Tp. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Theo hoạt động đăng ký kinh doanh của Công ty
Xí nghiệp Sản xuất vật liệu và Xây dựng tổng hợp	Đường Hoàng Diệu, phường Nam Lý, Tp. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Theo hoạt động đăng ký kinh doanh của Công ty

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt: Quản lý, duy tu sửa chữa theo từng cấp kỹ thuật hệ thống cầu đường đảm bảo an ninh cho tàu chạy thông suốt trong mọi tình huống; Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn và tai nạn giao thông đường sắt; Dịch vụ vận chuyển;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng, lắp đặt các công trình đường sắt và đường bộ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng, sửa chữa các công trình giao thông, thủy lợi, công trình thông tin, viễn thông, tín hiệu giao thông; các công trình kỹ thuật dân dụng khác;

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng, sửa chữa các công trình xây dựng dân dụng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa các loại phụ kiện, máy móc, thiết bị thi công công trình;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất vật liệu xây dựng, kết cấu bê tông cốt thép và kết cấu thép chuyên ngành;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất các loại phụ kiện, máy móc, thiết bị thi công công trình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Mua bán bất động sản; Cho thuê văn phòng, cửa hàng, kho bãi;
- Khách sạn; Kinh doanh khách sạn;
- Nhà khách, nhà nghỉ, kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Kinh doanh nhà nghỉ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Kinh doanh nhà hàng, ăn uống, giải khát;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao); Kinh doanh massage, vật lý trị liệu (khi có đủ điều kiện và cho phép của cơ quan chức năng);
- Điều hành tua du lịch; Kinh doanh du lịch lữ hành;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Kinh doanh đồ lưu niệm, hóa mỹ phẩm, văn hóa phẩm, dịch vụ thể thao, dịch vụ viễn thông, mua bán sim card...;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Tư vấn quản lý dự án xây dựng, giám sát các công trình giao thông cầu đường;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Cho thuê phương tiện vận chuyển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Dịch vụ mua bán vé máy bay;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất bảo hộ lao động và công cụ, dụng cụ phục vụ cho sản xuất.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi bổ sung theo quy định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (*Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp*).

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu bao gồm: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập về sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị vật tư thu hồi từ hoạt động sửa chữa thường xuyên được xác định dựa trên quy định của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam về việc xác định đơn giá của vật tư thu hồi và lượng vật tư thu hồi thực tế nhập kho.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình tại Công ty được phân thành 02 nhóm:

Tài sản cố định nhóm 1: Tài sản cố định cơ sở hạ tầng đường sắt là tài sản công ích bao gồm nhà cửa và kiến trúc hạ tầng đường sắt (hệ thống cầu đường sắt).

Nguyên giá tài sản cố định nhóm 1 được ghi nhận dựa trên quyết định của Đường sắt Việt Nam.

Hao mòn tài sản cố định nhóm 1 được trích trong thời gian từ 10-20 năm và được hạch toán giảm nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định.

Tài sản cố định nhóm 2: Tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình nhóm 2 bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Hàng năm dựa vào sổ đăng ký khấu hao của Công ty, Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam sẽ ra quyết định phê duyệt sổ khấu hao trích trong năm và Công ty sẽ trích khấu hao theo sổ đã phê duyệt.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	06 - 12
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 12
Thiết bị văn phòng	04 - 06

Đối với các tài sản cố định thuộc nhóm 2 có nguyên giá dưới 30.000.000 VND, Công ty không chuyển sang công cụ dụng cụ theo Thông tư 45/TT-BTC mà vẫn ghi nhận là tài sản cố định: Nhà cửa, vật kiến trúc có tổng nguyên giá là 373.140.520 VND, giá trị còn lại là 0 VND; Máy móc thiết bị có tổng nguyên giá là 29.161.803 VND, giá trị còn lại là 16.525.623 VND là tài sản được hình thành từ vốn vay của Pháp ghi nhận là tài sản cố định để theo dõi nguồn hình thành, tạo nguồn khấu hao để chi trả các khoản vay.

Tài sản cố định vô hình bao gồm chi tiết nền và mặt đường sắt được bàn giao từ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam được ghi nhận theo nguyên giá và không trích hao mòn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất, kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam quyết định.

Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của các công trình xây dựng được ghi nhận theo khối lượng công việc đã được nghiệm thu hoàn thành.

Đối với các trình sửa chữa thường xuyên, doanh thu được ghi nhận theo phần công việc đã nghiệm thu xác nhận khối lượng và chất lượng sản phẩm sửa chữa thường xuyên định kỳ kết cấu hạ tầng đường sắt hoàn thành, được Ban Quản lý Cơ sở hạ tầng đường sắt chấp thuận.

Các khoản thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các công ty cùng thuộc tập đoàn, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được lập theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận.

Các bộ phận được lập theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý của doanh nghiệp dùng để lập báo cáo cho bên ngoài phải là các đơn vị nằm trong cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp đó. Thông tin bộ phận do các đơn vị này lập để giúp Ban Giám đốc đánh giá hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và đưa ra quyết định điều hành và quản lý trong tương lai của doanh nghiệp.

Một lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý cần được xác định là một bộ phận phải báo cáo khi phần lớn doanh thu phát sinh từ bán hàng ra ngoài đồng thời thoả mãn một trong các điều kiện sau:

- Tổng Doanh thu của bộ phận từ việc bán hàng ra ngoài và từ giao dịch với các bộ phận khác phải chiếm từ 10% trở lên trên tổng doanh thu của tất cả bộ phận, hoặc;
- Kết quả kinh doanh của bộ phận này bất kể lãi (hay lỗ) chiếm từ 10% trở lên trên tổng lãi (hay lỗ) của tất cả các bộ phận có lãi (hoặc trên tổng lỗ của tất cả các bộ phận lỗ) nếu đại lượng nào có giá trị tuyệt đối lớn hơn, hoặc;
- Tài sản của bộ phận chiếm từ 10% trở lên trên tổng tài sản của tất cả các bộ phận.

Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác. Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác. Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá phát hành cộng các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	25.695.052	15.935.013
Tiền gửi ngân hàng	27.078.336.131	19.083.969.428
Cộng	27.104.031.183	19.099.904.441

02. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014	01/01/2014
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải thu khác		
Tiền bảo hiểm nộp thừa	-	60.207.344
Phải thu bảo hiểm của người lao động	32.848.184	5.841.000
Phải thu tiền thuế TNCN	5.338.327	467.915.220
Phải thu kinh phí khám chữa bệnh	21.777.737	-
Phải thu khác	8.699.000	-
Cộng	68.663.248	533.963.564

03. Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Nguyên liệu, vật liệu	11.613.763.745	20.470.177.499
Công cụ, dụng cụ	356.816.803	288.769.535
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.047.089.624	9.942.462.703
Thành phẩm	163.627.160	404.871
Cộng giá gốc hàng tồn kho	13.181.297.332	30.701.814.608
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	13.181.297.332	30.701.814.608

04. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tạm ứng	231.784.407	646.495.569
Cộng	231.784.407	646.495.569

05. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	19.234.092	38.714.815
Chênh lệch Tiền trả nợ gốc máy móc Pháp với kế hoạch khấu hao được duyệt	-	394.862.400
Giá trị CCDC chờ phân bổ	113.022.343	-
Cộng	132.256.435	433.577.215

06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2014	414.835.426.957	23.178.402.246	5.923.924.460	806.465.055	444.744.218.718
Mua trong kỳ	-	-	1.016.575.455	76.363.636	1.092.939.091
Đầu tư XDCB hoàn thành	309.090.909	-	-	-	309.090.909
Tăng khác (i)	210.837.037.260	-	-	-	210.837.037.260
Thanh lý, nhượng bán	(221.703.000)	-	(67.860.000)	-	(289.563.000)
Phân loại lại nhóm TSCĐ	-	199.615.000	-	(199.615.000)	-
Giảm theo TT 45/2013	-	(335.875.655)	(57.053.954)	(393.539.055)	(786.468.664)
Giảm khác (i)	(5.692.874.457)	-	-	-	(5.692.874.457)
Số dư tại 31/12/2014	620.066.977.669	23.042.141.591	6.815.585.961	289.674.636	650.214.379.857
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2014	284.625.864.593	9.686.682.986	4.523.618.515	614.906.340	299.451.072.434
Khấu hao trong năm	1.003.342.340	1.790.160.016	412.803.944	43.137.884	3.249.444.184
Hao mòn TSCĐ nhóm 1	105.042.765.412	-	-	-	105.042.765.412
Thanh lý, nhượng bán	(221.703.000)	-	(67.860.000)	-	(289.563.000)
Phân loại lại nhóm TSCĐ	-	51.256.407	-	(51.256.407)	-
Giảm theo TT 45/2013	-	(237.764.035)	(57.053.954)	(378.628.332)	(673.446.321)
Giảm khác (i)	(1.525.209.877)	-	-	-	(1.525.209.877)
Số dư tại 31/12/2014	388.925.059.468	11.290.335.374	4.811.508.505	228.159.485	405.255.062.832
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2014	130.209.562.364	13.491.719.260	1.400.305.945	191.558.715	145.293.146.284
Số dư tại 31/12/2014	231.141.918.201	11.751.806.217	2.004.077.456	61.515.151	244.959.317.025

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	298.365.351.244
Trong đó: Nguyên giá cuối năm của TSCĐ nhóm 1 đã hết hao mòn còn sử dụng là:	291.978.509.707
Nguyên giá cuối năm của TSCĐ nhóm 2 đã hết khấu hao còn sử dụng là:	6.386.841.537

(i) Các TSCĐ là nhà cửa, vật kiến trúc tăng, giảm theo các văn bản:

- Thông báo số 347/TB-ĐS ngày 29/08/2014 của TCT Đường sắt Việt Nam.
- Thông báo số 284/TB-ĐS ngày 22/07/2014 về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành "Đường ga, kiến trúc, công trên tuyến Đường sắt Thống Nhất từ Km 0+000 đến Km 521+800" của TCT Đường sắt Việt Nam.
- Thông báo số 367/TB-ĐS ngày 19/09/2014 về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành "Bến vững cơ sở hạ tầng đường sắt Miền Trung từ Quảng Bình đến Khánh Hòa, tuyến đường sắt Thống Nhất" của TCT Đường sắt Việt Nam.
- Thông báo số 481/TB-ĐS ngày 12/12/2014 về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành "Hệ thống đường ngang trên tuyến đường sắt Thống Nhất" của TCT Đường sắt Việt Nam.
- Thông báo số 495/TB-ĐS ngày 26/12/2014 về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành "Xây dựng hệ thống đảm bảo an toàn giao thông giữa Đường sắt và Đường bộ" của TCT Đường sắt Việt Nam.
- Quyết định số 1857/QĐ-ĐS ngày 24/11/2014 về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành "Sửa chữa lớn Cầu Km 483+503 tuyến đường sắt Hà Nội Tp. Hồ Chí Minh" của TCT Đường sắt Việt Nam.
- Quyết định số 4546/QĐ-BGTVT ngày 02/12/2014 về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hạng mục hoàn thành "Dự án thay tà vẹt bê tông k1, k2, tà vẹt sắt bằng TVBTUL, kéo dài ga, đặt thêm đường số 3 đối với các ga chỉ có 2 đường, đoạn Vinh - Nha Trang, tuyến đường sắt Thống Nhất" của Bộ Giao thông Vận tải.
- Biên bản giao nhận TSCĐ ngày 30/06/2014 cho Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Nghệ Tĩnh căn cứ theo Quyết định số 1003/QĐ-ĐS ngày 14/08/2007 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam về việc phân chia lại ranh giới quản lý cơ sở hạ tầng đường sắt.

07. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2014	27.459.206.000	27.459.206.000
Giảm khác (i)	(2.244.533.854)	(2.244.533.854)
Số dư tại 31/12/2014	<u>25.214.672.146</u>	<u>25.214.672.146</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư tại 01/01/2014	-	-
Số dư tại 31/12/2014	<u>-</u>	<u>-</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2014	27.459.206.000	27.459.206.000
Số dư tại 31/12/2014	<u>25.214.672.146</u>	<u>25.214.672.146</u>

(i) TSCĐ vô hình giảm là do bàn giao cho Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Nghệ Tĩnh theo Biên bản giao nhận TSCĐ ngày 30/06/2014 căn cứ theo Quyết định số 1003/QĐ-ĐS ngày 14/08/2007 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam về việc phân chia lại ranh giới quản lý cơ sở hạ tầng đường sắt.

08. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.177.072.840	245.734.155
Thuế thu nhập doanh nghiệp	563.453.138	620.489.891
Cộng	2.740.525.978	866.224.046

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

09. Phải trả nội bộ ngắn hạn, dài hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải trả ngắn hạn - Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	2.229.296.985	8.541.011.805
Phải trả dài hạn - Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	11.349.974.967	13.019.088.967
<i>Khoản vay Tổng Công ty mua máy Dục án Pháp</i>	<i>11.349.974.967</i>	<i>13.019.088.967</i>
Cộng	13.579.271.952	21.560.100.772

10. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Kinh phí công đoàn	115.178.500	176.916.800
Bảo hiểm xã hội	17.693.163	-
Bảo hiểm y tế	21.777.737	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.012.584.000	4.225.131.814
<i>Giá trị vật tư thu hồi (i)</i>	<i>2.163.781.970</i>	<i>2.651.717.616</i>
<i>Chênh lệch giá bán vật tư thu hồi phải nộp NSNN</i>	<i>3.145.643.145</i>	<i>113.032.960</i>
<i>Phải trả tiền đền bù giải phóng mặt bằng</i>	<i>143.186.857</i>	<i>262.358.442</i>
<i>Phải trả tiền ăn ca</i>	<i>398.952.410</i>	<i>532.980.000</i>
<i>Phải trả tiền thuê máy chèn Áo</i>	<i>-</i>	<i>662.402.215</i>
<i>Phải trả về hoạt động cho thuê sân Tennis</i>	<i>118.769.881</i>	<i>-</i>
<i>Phí quản lý phải nộp Tổng Công ty (ii)</i>	<i>30.140.000</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>12.109.737</i>	<i>2.640.581</i>
Cộng	6.167.233.400	4.402.048.614

(i) Đây là số vật tư thu hồi từ các công trình công ích đang lưu kho Công ty, chưa thực hiện thanh lý.

(ii) Phí quản lý phải nộp bổ sung cho Tổng Công ty sau kiểm toán.

11. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền góp vốn của CBNV xây dựng sân tennis	342.756.517	659.739.000
Tiền góp vốn xây dựng khách sạn	750.737.000	431.301.420
Cộng	1.093.493.517	1.091.040.420

12. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2013	10.132.232.819	-	364.174.316	2.921.539.360	13.417.946.495
Lãi trong năm trước	-	-	-	2.831.840.383	2.831.840.383
Tăng khác	439.523.074	656.328.252	-	-	1.095.851.326
Nộp lợi nhuận về Tổng Công ty	-	-	-	(1.314.692.712)	(1.314.692.712)
Trích lập các quỹ	-	-	292.153.936	(1.606.846.648)	(1.314.692.712)
Giảm khác	-	(439.523.074)	(656.328.252)	(11.003.239)	(1.106.854.565)
Số dư tại 31/12/2013	10.571.755.893	216.805.178	-	2.820.837.144	13.609.398.215
Số dư tại 01/01/2014	10.571.755.893	216.805.178	-	2.820.837.144	13.609.398.215
Lãi trong năm nay	-	-	-	3.309.973.336	3.309.973.336
Phân phối lợi nhuận năm 2013 (i)	-	-	-	(2.820.837.144)	(2.820.837.144)
Phân phối lợi nhuận năm 2014 (ii)	-	-	-	(3.309.973.336)	(3.309.973.336)
Số dư tại 31/12/2014	10.571.755.893	216.805.178	-	-	10.788.561.071

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2013 theo Quyết định số 2182/QĐ-ĐS ngày 31/12/2014 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam:

	Số tiền VND
Trích Quỹ khen thưởng	890.293.001
Trích Quỹ phúc lợi	890.293.000
Trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	194.000.000
Chuyển lợi nhuận về Tổng Công ty	846.251.143

(ii) Công ty thực hiện tạm phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Quyết định số 1125/QĐ-ĐSQB ngày 31/12/2014 của Chủ tịch Công ty; Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi số tiền là 3.099.973.336 VND, trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành số tiền là 210.000.000 VND.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	10.571.755.893	100%	10.571.755.893	100%
Cộng	<u>10.571.755.893</u>	<u>100%</u>	<u>10.571.755.893</u>	<u>100%</u>

VL THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu công trình công ích	85.967.944.384	84.871.657.511
Doanh thu khác	35.013.926.075	34.471.991.683
Cộng	<u>120.981.870.459</u>	<u>119.343.649.194</u>

02. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn công trình công ích	76.393.972.811	75.367.311.596
Giá vốn khác	33.417.087.996	31.981.420.136
Cộng	<u>109.811.060.807</u>	<u>107.348.731.732</u>

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	611.994.673	512.801.479
	<u>611.994.673</u>	<u>512.801.479</u>

04. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.022.538.374	6.427.217.769
Chi phí vật liệu quản lý	116.818.086	174.702.436
Chi phí đồ dùng văn phòng	52.656.100	58.697.086
Chi phí khấu hao TSCĐ	451.685.440	322.363.250
Thuế, phí và lệ phí	33.253.945	47.573.035
Chi phí dự phòng	(300.000.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	453.141.691	427.775.245
Chi phí bằng tiền khác	530.012.037	1.122.592.739
Cộng	7.360.105.673	8.580.921.560

05. Thu nhập khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu từ thanh lý vật tư thu hồi	3.449.663.434	880.682.024
Thu nhập khác	50.000.000	-
Cộng	3.499.663.434	880.682.024

06. Chi phí khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi thanh lý vật tư thu hồi	3.449.663.434	880.682.024
Chi phí khác	229.143.093	126.247.229
Cộng	3.678.806.527	1.006.929.253

07. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.243.555.559	3.800.550.152
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	-	74.288.924
Các khoản điều chỉnh tăng	-	74.288.924
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.243.555.559	3.874.839.076
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	933.582.223	968.709.769

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các khoản công nợ tiềm tàng**

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

02. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

03. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ		Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.104.031.183	-	19.099.904.441	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.242.537.194	-	28.477.026.747	(672.849.778)
	<u>46.346.568.377</u>	<u>-</u>	<u>47.576.931.188</u>	<u>(672.849.778)</u>

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	27.879.611.108	43.326.475.944
Chi phí phải trả	-	-
	<u>27.879.611.108</u>	<u>43.326.475.944</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi lãi suất.

Rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất của thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tài sản tài chính				
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.104.031.183	-	-	27.104.031.183
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.242.537.194	-	-	19.242.537.194
Cộng	46.346.568.377	-	-	46.346.568.377
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.099.904.441	-	-	19.099.904.441
Phải thu khách hàng và phải thu khác	27.804.176.969	-	-	27.804.176.969
Cộng	46.904.081.410	-	-	46.904.081.410

Công ty xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Nợ phải trả tài chính				
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	26.786.117.591	1.093.493.517	-	27.879.611.108
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Cộng	26.786.117.591	1.093.493.517	-	27.879.611.108
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	42.235.435.524	1.091.040.420	-	43.326.475.944
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Cộng	42.235.435.524	1.091.040.420	-	43.326.475.944

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

04. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		
Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Ban Quản lý CSHT	Công ty mẹ	102.203.836.871
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Nghệ Tĩnh	Đơn vị thành viên thuộc TCT	11.152.727

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ ĐƯỜNG SẮT QUẢNG BÌNH**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Số 377 đường Trần Hưng Đạo, Tp. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mua hàng hóa, dịch vụ**Bên liên quan****Mối quan hệ****Giá trị**

VND

Công ty TNHH MTV Thông tin tin hiệu Đường sắt Vinh

Đơn vị thành viên
thuộc TCT

43.388.182

Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Hà Hải

Đơn vị thành viên
thuộc TCT

29.596.105

Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Thanh Hóa

Đơn vị thành viên
thuộc TCT

4.218.839.960

Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Trường Cao đẳng nghề
Đường sắtĐơn vị thành viên
thuộc TCT

17.500.000

Công ty CP Xuất nhập khẩu Vật tư thiết bị Đường sắt

Đơn vị thành viên
thuộc TCT

15.205.840

Công ty CP Xuất nhập khẩu Vật tư thiết bị Đường sắt - Xi
nghiệp Vật tư tổng hợp VinhĐơn vị thành viên
thuộc TCT

1.936.464.901

Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Hà Nội - Xi nghiệp
cao su đường sắtĐơn vị thành viên
thuộc TCT

359.616.160

Ga Núi Thành

Đơn vị thành viên
thuộc TCT

68.140.000

Ga Mỹ Đức

Đơn vị thành viên
thuộc TCT

1.245.313.885

Công ty CP Cơ khí Đường sắt Đà Nẵng

Đơn vị thành viên
thuộc TCT

974.429.680

Số dư với các bên liên quan**Phải thu khách hàng****Bên liên quan****Mối quan hệ**

31/12/2014

01/01/2014

VND

VND

Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam -
Ban Quản lý CSHT Đường sắt

Công ty mẹ

3.959.744.722

6.744.440.260

Phải trả người bán

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
Công ty TNHH MTV Thông tin tin hiệu Đường sắt Vinh	Đơn vị thành viên thuộc TCT	-	20.094.050
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Hà Hải	Đơn vị thành viên thuộc TCT	32.555.716	13.951.000
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Thanh Hóa	Đơn vị thành viên thuộc TCT	2.542.711.000	1.460.378.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Vật tư thiết bị Đường sắt	Đơn vị thành viên thuộc TCT	594.893.561	1.568.917.137
Công ty CP Xuất nhập khẩu Vật tư thiết bị Đường sắt - Xí nghiệp Vật tư tổng hợp Vinh	Đơn vị thành viên thuộc TCT	-	878.967.533
Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Hà Nội - Xí nghiệp cao su đường sắt	Đơn vị thành viên thuộc TCT	410.588.908	477.149.808
Công ty CP Cơ khí Đường sắt Đà Nẵng	Đơn vị thành viên thuộc TCT	-	283.070.454

Phải trả nội bộ

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Ban Tài chính kế toán	Công ty mẹ	13.579.271.952	21.560.100.772

Giao dịch với thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2014
	VND
Thu nhập của Chủ tịch Công ty, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	1.018.077.359

05. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Hoạt động công ích

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm 2014	Năm 2013
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		85.967.944.384	84.871.657.511
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		85.967.944.384	84.871.657.511
Giá vốn hàng bán	11		76.394.242.811	75.367.311.596
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.573.701.573	9.504.345.915
Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	-
Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
Chi phí bán hàng	24		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.936.941.939	6.669.118.166
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		2.636.759.634	2.835.227.749
Thu nhập khác	31		-	-
Chi phí khác	32		-	-
Lợi nhuận khác	40		-	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.636.759.634	2.835.227.749
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		580.087.119	708.806.937
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.056.672.515	2.126.420.812



Đỗ Bá Tâm

Chủ tịch Công ty

Quảng Bình, ngày 25 tháng 02 năm 2015

Mai Thị Tuyết Lan

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thủy Giang

Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh khác

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm 2014	Năm 2013
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		35.013.926.075	34.471.991.683
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		35.013.926.075	34.471.991.683
Giá vốn hàng bán	11		33.416.817.996	31.981.420.136
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.597.108.079	2.490.571.547
Doanh thu hoạt động tài chính	21		611.994.673	512.801.479
Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
Chi phí bán hàng	24		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		423.163.734	1.911.803.394
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		1.785.939.018	1.091.569.632
Thu nhập khác	31		3.499.663.434	880.682.024
Chi phí khác	32		3.678.806.527	1.006.929.253
Lợi nhuận khác	40		(179.143.093)	(126.247.229)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.606.795.925	965.322.403
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		353.495.104	259.902.832
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.253.300.822	705.419.571



Đỗ Bá Tâm

Chủ tịch Công ty

Quảng Bình, ngày 25 tháng 02 năm 2015

Mai Thị Tuyết Lan

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thùy Giang

Người lập biểu

06. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam.



Đỗ Bá Tâm

Chủ tịch Công ty

Quảng Bình, ngày 25 tháng 02 năm 2015

Mai Thị Tuyết Lan

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thùy Giang

Người lập biểu

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG ĐỨC NINH ĐÔNG
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 08-07-2015

Số: 88/... Quyển số: 02... UBND/CT-BS

CHỦ TỊCH

Bùi Hồng Quân